TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 09/02/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	326.434.496	8.219.476	2.52%	318.215.020	
2	AAM	49%	6.049.741	167.249	1.35%	5.882.492	
3	AAT	50%	31.900.744	318.438	0.50%	31.582.306	
4	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
5	ABT	49%	6.912.531	249.325	1.77%	6.663.206	
6	ACB	30%	810.584.422	810.584.422	30%	0	
7	ACC	49%	14.700.000	1.093.557	3.65%	13.606.443	
8	ACL	39.54%	19.832.876	1.386.207	2.76%	18.446.669	
9	ADG	65%	12.927.913	8.956.014	45.03%	3.971.899	
10	ADS	50%	19.034.725	392.990	1.03%	18.641.735	
11	AGG	50%	41.375.288	8.969.406	10.84%	32.405.882	
12	AGM	0%	0	1.149.670	6.32%	-1.149.670	
13	AGR	49%	103.880.000	694.839	0.33%	103.185.161	
14	AMD	49%	80.117.388	2.819.995	1.72%	77.297.393	
15	ANV	49%	62.494.416	1.593.094	1.25%	60.901.322	
16	APC	49%	9.859.483	3.141.245	15.61%	6.718.238	
17	APG	100%	73.153.306	486.651	0.67%	72.666.655	
18	APH	100%	202.422.322	70.991.702	35.07%	131.430.620	
19	ASG	30%	22.696.167	620.728	0.82%	22.075.439	
20	ASM	49%	126.845.246	5.183.246	2%	121.662.000	
21	ASP	49%	18.296.565	18.294.593	48.99%	1.972	
22	AST	49%	22.050.000	19.156.757	42.57%	2.893.243	
23	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
24	BAF	50%	39.000.000	6.900	0.01%	38.993.100	
25	BBC	50%	7.710.391	166.660	1.08%	7.543.731	
26	BCE	49%	17.150.000	511.072	1.46%	16.638.928	
27	BCG	50%	223.152.718	8.130.774	1.82%	215.021.944	
28	BCM	49%	507.150.000	24.698.500	2.39%	482.451.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BFC	49%	28.012.316	2.376.038	4.16%	25.636.278	
30	BHN	49%	113.582.000	40.387.830	17.42%	73.194.170	
31	BIC	49%	57.465.678	54.471.177	46.45%	2.994.501	
32	BID	30%	1.206.605.412	675.955.879	16.81%	530.649.533	
33	BKG	49%	15.680.000	179.000	0.56%	15.501.000	
34	BMC	49%	6.072.388	854.568	6.9%	5.217.820	
35	BMI	49%	53.715.752	33.449.609	30.51%	20.266.143	
36	BMP	100%	81.860.938	69.884.887	85.37%	11.976.051	
37	BRC	49%	6.063.748	98.920	0.80%	5.964.828	
38	BSI	49%	59.814.338	2.103.547	1.72%	57.710.791	
39	BTP	49%	29.637.944	5.543.670	9.17%	24.094.274	
40	BTT	49%	6.615.000	639.843	4.74%	5.975.157	
41	BVH	49%	363.738.154	196.023.162	26.41%	167.714.992	
42	BWE	49%	94.530.800	37.282.960	19.33%	57.247.840	
43	C32	49%	7.364.771	576.372	3.83%	6.788.399	
44	C47	0%	0	51.744	0.19%	-51.744	
45	CACB2102	100%	15.000.000	5.000	0.03%	14.995.000	
46	CACB2103	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
47	CACB2201	100%	10.000.000	2.200	0.02%	9.997.800	
48	CAV	49%	28.224.000	109.198	0.19%	28.114.802	
49	CCI	0%	0	431.750	2.43%	-431.750	
50	CCL	49%	23.274.943	453.216	0.95%	22.821.727	
51	CDC	49%	10.774.470	236.103	1.07%	10.538.367	
52	CEE	49%	20.335.000	5.450	0.01%	20.329.550	
53	CFPT2108	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
54	CFPT2109	100%	10.000.000	1.000	0.01%	9.999.000	
55	CFPT2110	100%	17.000.000	500	0%	16.999.500	
56	CFPT2111	100%	3.000.000	5.600	0.19%	2.994.400	
57	CFPT2201	100%	7.000.000	7.000	0.10%	6.993.000	
58	CHDB2103	100%	3.000.000	229.800	7.66%	2.770.200	
59	CHDB2201	100%	3.000.000	2.628.900	87.63%	371.100	
60	CHP	49%	71.987.207	5.663.208	3.85%	66.323.999	
61	CHPG2113	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
62	CHPG2114	100%	17.700.000	5.567.200	31.45%	12.132.800	
63	CHPG2116	100%	2.500.000	40.000	1.6%	2.460.000	
64	CHPG2117	100%	22.000.000	18.000	0.08%	21.982.000	
65	CHPG2118	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
66	CHPG2119	100%	3.000.000	15.000	0.50%	2.985.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2201	100%	8.000.000	5.637.500	70.47%	2.362.500	
68	CHPG2202	100%	8.000.000	6.163.800	77.05%	1.836.200	
69	CHPG2203	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
70	CIG	49%	15.454.574	35.133	0.11%	15.419.441	
71	CII	49%	138.819.337	31.610.292	11.16%	107.209.045	
72	CKDH2106	100%	3.000.000	1.800	0.06%	2.998.200	
73	CKDH2107	100%	3.000.000	104.800	3.49%	2.895.200	
74	CKDH2201	100%	4.000.000	3.995.700	99.89%	4.300	
75	CKG	0%	0	47.674	0.06%	-47.674	
76	CLC	49%	12.841.715	529.076	2.02%	12.312.639	
77	CLL	49%	16.660.000	2.467.761	7.26%	14.192.239	
78	CLW	49%	6.370.000	622.490	4.79%	5.747.510	
79	CMBB2105	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
80	CMBB2107	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
81	CMBB2108	100%	23.000.000	2.700	0.01%	22.997.300	
82	CMBB2109	100%	1.200.000	450.900	37.58%	749.100	
83	CMBB2201	100%	7.000.000	8.000	0.11%	6.992.000	
84	CMG	50%	49.999.933	39.339.360	39.34%	10.660.573	
85	CMSN2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
86	CMSN2107	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
87	CMSN2108	100%	3.000.000	1.062.600	35.42%	1.937.400	
88	CMSN2109	100%	4.000.000	373.300	9.33%	3.626.700	
89	CMSN2110	100%	10.000.000	100.300	1%	9.899.700	
90	CMSN2111	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
91	CMSN2201	100%	5.000.000	4.724.400	94.49%	275.600	
92	CMV	0%	0	38.888	0.21%	-38.888	
93	CMWG2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CMWG2108	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
95	CMWG2109	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
96	CMWG2111	100%	10.000.000	1.500	0.02%	9.998.500	
97	CMWG2112	100%	12.000.000	1.800	0.02%	11.998.200	
98	CMWG2113	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
99	CMWG2114	100%	4.000.000	5.000	0.13%	3.995.000	
100	CMWG2201	100%	5.000.000	15.000	0.30%	4.985.000	
101	CMX	50%	45.408.751	7.864.707	8.66%	37.544.044	
102	CNG	49%	13.230.000	1.181.943	4.38%	12.048.057	
103	CNVL2104	100%	5.400.000	1.842.800	34.13%	3.557.200	
104	CNVL2201	100%	5.000.000	4.956.300	99.13%	43.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	COM	49%	6.919.107	54.820	0.39%	6.864.287	
106	CPDR2103	100%	3.000.000	4.300	0.14%	2.995.700	
107	CPDR2201	100%	3.000.000	2.601.000	86.7%	399.000	
108	CPNJ2106	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
109	CPNJ2107	100%	1.500.000	76.700	5.11%	1.423.300	
110	CPNJ2108	100%	2.000.000	45.900	2.3%	1.954.100	
111	CPNJ2109	100%	2.500.000	1.104.000	44.16%	1.396.000	
112	CPNJ2110	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
113	CPNJ2201	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	CRC	50%	15.000.000	182.370	0.61%	14.817.630	
115	CRE	49%	98.783.782	5.557.861	2.76%	93.225.921	
116	CSM	50%	51.813.233	845.848	0.82%	50.967.385	
117	CSTB2109	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CSTB2110	100%	10.000.000	3.994.700	39.95%	6.005.300	
119	CSTB2111	100%	3.000.000	131.000	4.37%	2.869.000	
120	CSTB2112	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
121	CSTB2201	100%	8.000.000	6.518.100	81.48%	1.481.900	
122	CSTB2202	100%	7.000.000	300	0%	6.999.700	
123	CSV	50%	22.100.000	505.380	1.14%	21.594.620	
124	CTCB2105	100%	15.000.000	38.400	0.26%	14.961.600	
125	CTCB2108	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
126	CTCB2109	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
127	CTCB2110	100%	4.000.000	0	0%	3.391.800	
128	CTCB2111	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
129	CTCB2112	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
130	CTCB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CTD	49%	38.834.950	37.450.088	47.25%	1.384.862	
132	CTF	49%	35.474.910	334.385	0.46%	35.140.525	
133	CTG	30%	1.441.725.182	1.249.445.517	26%	192.279.665	
134	CTI	49%	30.869.998	529.185	0.84%	30.340.813	
135	CTPB2101	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
136	CTPB2201	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
137	CTS	49%	52.153.922	1.974.304	1.85%	50.179.618	
138	CVHM2109	100%	3.000.000	30.000	1%	2.970.000	
139	CVHM2110	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
140	CVHM2111	100%	11.300.000	6.010.300	53.19%	5.289.700	
141	CVHM2112	100%	6.000.000	290.000	4.83%	5.710.000	
142	CVHM2113	100%	15.000.000	38.500	0.26%	14.961.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVHM2114	100%	5.000.000	210.000	4.2%	4.790.000	
144	CVHM2115	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
145	CVHM2201	100%	5.000.000	4.782.900	95.66%	217.100	
146	CVHM2202	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
147	CVIC2106	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
148	CVIC2107	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
149	CVIC2108	100%	4.000.000	611.200	15.28%	3.388.800	
150	CVIC2109	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
151	CVIC2110	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
152	CVIC2201	100%	3.000.000	2.274.600	75.82%	725.400	
153	CVJC2103	100%	3.000.000	1.172.100	39.07%	1.827.900	
154	CVNM2111	100%	7.000.000	3.582.400	51.18%	3.417.600	
155	CVNM2112	100%	10.000.000	20.000	0.20%	9.980.000	
156	CVNM2113	100%	4.000.000	1.000	0.03%	3.999.000	
157	CVNM2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
158	CVNM2201	100%	3.000.000	2.837.600	94.59%	162.400	
159	CVPB2107	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
160	CVPB2108	100%	10.000.000	362.200	3.62%	9.637.800	
161	CVPB2110	100%	1.500.000	2.000	0.13%	1.498.000	
162	CVPB2111	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
163	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
164	CVRE2105	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
165	CVRE2109	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVRE2110	100%	9.300.000	5.574.200	59.94%	3.725.800	
167	CVRE2112	100%	23.000.000	10.000	0.04%	22.990.000	
168	CVRE2113	100%	5.000.000	2.975.300	59.51%	2.024.700	
169	CVRE2114	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	
170	CVRE2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
171	CVT	50%	18.345.443	187.450	0.51%	18.157.993	
172	D2D	49%	14.849.331	871.503	2.88%	13.977.828	
173	DAG	40.84%	24.325.983	858.691	1.44%	23.467.292	
174	DAH	0%	0	125.440	0.15%	-125.440	
175	DAT	49%	22.542.652	8.385	0.02%	22.534.267	
176	DBC	49%	56.467.320	3.372.036	2.93%	53.095.284	
177	DBD	100%	57.612.444	2.363.433	4.1%	55.249.011	
178	DBT	0%	0	397.739	2.8%	-397.739	
179	DC4	50%	17.624.732	129.182	0.37%	17.495.550	
180	DCL	0%	0	985.673	1.68%	-985.673	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCM	49%	259.406.000	31.355.697	5.92%	228.050.303	
182	DGC	49%	83.829.472	13.778.794	8.05%	70.050.678	
183	DGW	49%	43.390.492	23.049.354	26.03%	20.341.138	
184	DHA	49%	7.408.773	2.105.165	13.92%	5.303.608	
185	DHC	49%	34.297.267	26.207.151	37.44%	8.090.116	
186	DHG	100%	130.746.071	70.917.697	54.24%	59.828.374	
187	DHM	49%	15.384.128	86.799	0.28%	15.297.329	
188	DIG	49%	244.946.571	9.587.343	1.92%	235.359.228	
189	DLG	49%	146.661.762	3.681.657	1.23%	142.980.105	
190	DMC	100%	34.727.465	19.128.501	55.08%	15.598.964	
191	DPG	49%	30.869.781	379.107	0.60%	30.490.674	
192	DPM	49%	191.786.000	36.242.942	9.26%	155.543.058	
193	DPR	0%	0	2.664.560	6.2%	-2.664.560	
194	DQC	49%	16.836.113	375.765	1.09%	16.460.348	
195	DRC	49%	58.208.376	9.065.923	7.63%	49.142.453	
196	DRH	49%	29.889.967	801.044	1.31%	29.088.923	
197	DRL	49%	4.655.000	151.340	1.59%	4.503.660	
198	DSN	49%	5.920.674	2.639.430	21.84%	3.281.244	
199	DTA	49%	8.849.317	28.166	0.16%	8.821.151	
200	DTL	49%	30.103.445	1.621	0%	30.101.824	
201	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
202	DVP	49%	19.600.000	5.721.180	14.3%	13.878.820	
203	DXG	50%	298.886.524	175.859.336	29.42%	123.027.188	
204	DXS	50%	179.100.604	80.808.790	22.56%	98.291.814	
205	DXV	49%	4.851.000	68.050	0.69%	4.782.950	
206	E1VFVN30	100%	407.500.000	392.208.140	96.25%	15.291.860	
207	EIB	30%	370.656.871	367.376.304	29.73%	3.280.567	
208	ELC	49%	24.954.839	1.554.953	3.05%	23.399.886	
209	EMC	49%	7.495.693	26.820	0.18%	7.468.873	
210	EVE	100%	41.979.773	27.476.681	65.45%	14.503.092	
211	EVF	50%	152.353.814	143.087	0.05%	152.210.727	
212	EVG	0%	0	87.630	0.08%	-87.630	
213	FCM	49%	22.098.984	594.695	1.32%	21.504.289	
214	FCN	50%	78.719.502	51.810.949	32.91%	26.908.553	
215	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
216	FIR	50%	13.519.932	450.237	1.67%	13.069.695	
217	FIT	0%	0	152.869	0.06%	-152.869	
218	FLC	49%	347.898.925	16.664.355	2.35%	331.234.570	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FMC	50%	32.694.444	21.362.818	32.67%	11.331.626	
220	FPT	49%	444.700.308	444.700.214	49%	94	
221	FRT	49%	38.701.078	15.655.396	19.82%	23.045.682	
222	FTM	49%	24.500.000	1.277.030	2.55%	23.222.970	
223	FTS	100%	147.567.297	31.520.145	21.36%	116.047.152	
224	FUCTVGF2	49%	8.330.000	477.122	2.81%	7.852.878	
225	FUCTVGF3	49%	9.751.392	100	0%	9.751.292	
226	FUCVREIT	49%	2.450.000	53.290	1.07%	2.396.710	
227	FUEIP100	100%	5.600.000	30.900	0.55%	5.569.100	
228	FUEKIV30	100%	8.900.000	6.991.300	78.55%	1.908.700	
229	FUEMAV30	100%	38.500.000	33.032.780	85.8%	5.467.220	
230	FUESSV30	100%	5.700.000	1.896.420	33.27%	3.803.580	
231	FUESSV50	100%	13.500.000	6.515.950	48.27%	6.984.050	
232	FUESSVFL	100%	165.500.000	160.349.300	96.89%	5.150.700	
233	FUEVFVND	100%	488.800.000	479.037.581	98%	9.762.419	
234	FUEVN100	100%	7.700.000	3.023.130	39.26%	4.676.870	
235	GAB	49%	6.762.000	46.240	0.34%	6.715.760	
236	GAS	49%	937.835.500	54.663.278	2.86%	883.172.222	
237	GDT	49%	8.810.375	4.633.280	25.77%	4.177.095	
238	GEG	50%	151.857.763	114.389.230	37.66%	37.468.533	
239	GEX	49%	417.232.938	65.965.951	7.75%	351.266.987	
240	GIL	50%	21.600.000	1.856.258	4.3%	19.743.742	
241	GMC	49%	16.170.126	2.734.652	8.29%	13.435.474	
242	GMD	49%	147.675.198	124.508.973	41.31%	23.166.225	
243	GMH	50%	8.250.000	8.500	0.05%	8.241.500	
244	GSP	0%	0	397.625	0.71%	-397.625	
245	GTA	49%	5.096.000	69.195	0.67%	5.026.805	
246	GTN	100%	250.000.000	750.699	0.30%	249.249.301	
247	GVR	13%	520.000.000	21.269.760	0.53%	498.730.240	
248	HAG	42.58%	394.915.851	8.888.144	0.96%	386.027.707	
249	HAH	49%	23.903.547	6.790.314	13.92%	17.113.233	
250	HAI	49%	89.514.571	3.111.127	1.7%	86.403.444	
251	HAP	49%	27.257.044	1.626.618	2.92%	25.630.426	
252	HAR	49%	49.661.549	511.919	0.51%	49.149.630	
253	HAS	49%	3.920.000	1.366.846	17.09%	2.553.154	
254	HAX	34.85%	17.256.668	7.777.980	15.71%	9.478.688	
255	HBC	49%	118.783.734	35.219.616	14.53%	83.564.118	
256	HCD	49%	13.230.000	53.650	0.20%	13.176.350	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	HCM	49%	224.445.659	201.302.472	43.95%	23.143.187	
258	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
259	HCM_0307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
260	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
261	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
262	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
263	HDB	21.5%	435.867.488	348.162.671	17.17%	87.704.817	
264	HDC	49%	42.370.135	1.291.042	1.49%	41.079.093	
265	HDG	50%	98.178.707	21.215.949	10.8%	76.962.758	
266	HHP	49%	14.734.213	230.062	0.77%	14.504.151	
267	HHS	50%	160.724.076	7.300.171	2.27%	153.423.905	
268	HHV	49%	131.018.204	1.944.429	0.73%	129.073.775	
269	HID	49%	28.794.865	1.202.944	2.05%	27.591.921	
270	HII	50%	18.415.754	370.869	1.01%	18.044.885	
271	HMC	49%	10.290.000	340.080	1.62%	9.949.920	
272	HNG	50%	554.276.947	12.265.210	1.11%	542.011.737	
273	HOT	49%	3.920.000	5.220	0.07%	3.914.780	
274	HPG	49%	2.191.732.125	1.050.910.676	23.49%	1.140.821.449	
275	HPX	49%	149.042.604	41.754.369	13.73%	107.288.235	
276	HQC	49%	233.534.000	6.608.487	1.39%	226.925.513	
277	HRC	49%	14.801.244	195.982	0.65%	14.605.262	
278	HSG	49%	241.806.129	33.812.358	6.85%	207.993.771	
279	HSL	49%	8.411.900	539.585	3.14%	7.872.315	
280	HT1	49%	186.979.056	7.665.644	2.01%	179.313.412	
281	HTI	49%	12.225.108	3.336.300	13.37%	8.888.808	
282	HTL	49%	5.880.000	5.466.049	45.55%	413.951	
283	HTN	49%	43.667.041	852.835	0.96%	42.814.206	
284	HTV	49%	6.420.960	1.195.374	9.12%	5.225.586	
285	HU1	50%	5.000.000	355.930	3.56%	4.644.070	
286	HU3	49%	4.899.972	480.690	4.81%	4.419.282	
287	HUB	49%	9.338.084	1.293.155	6.79%	8.044.929	
288	HVH	49%	18.105.497	481.295	1.3%	17.624.202	
289	HVN	30%	664.318.252	135.258.021	6.11%	529.060.231	
290	HVX	47.153%	19.580.401	321.300	0.77%	19.259.101	
291	IBC	31%	25.776.704	148.167	0.18%	25.628.537	
292	ICT	100%	32.185.000	137.372	0.43%	32.047.628	
293	IDI	49%	111.545.857	1.774.639	0.78%	109.771.218	
294	IJC	49%	106.377.688	11.144.006	5.13%	95.233.682	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	ILB	0%	0	0	0%	0	
296	IMP	49%	32.685.631	32.674.408	48.98%	11.223	
297	ITA	43.77%	410.765.520	14.049.462	1.5%	396.716.058	
298	ITC	0%	0	315.919	0.36%	-315.919	
299	ITD	49%	9.341.751	480.950	2.52%	8.860.801	
300	JVC	49%	55.125.083	2.258.522	2.01%	52.866.561	
301	KBC	49%	282.098.471	102.730.626	17.84%	179.367.845	
302	KDC	50%	139.870.678	62.795.318	22.45%	77.075.360	
303	KDH	49%	315.039.163	210.248.529	32.7%	104.790.634	
304	KHG	49%	156.220.598	185.200	0.06%	156.035.398	
305	KHP	49%	28.896.006	1.759.221	2.98%	27.136.785	
306	KMR	100%	56.881.443	35.741.333	62.83%	21.140.110	
307	KOS	0%	0	350.708	0.16%	-350.708	
308	KPF	49%	29.824.948	1.932.134	3.17%	27.892.814	
309	KSB	49%	36.079.288	2.426.155	3.3%	33.653.133	
310	L10	49%	4.846.100	88.854	0.90%	4.757.246	
311	LAF	49%	7.216.729	301.257	2.05%	6.915.472	
312	LBM	49%	4.900.000	1.190.379	11.9%	3.709.621	
313	LCG	50%	87.202.412	6.529.571	3.74%	80.672.841	
314	LCM	49%	12.070.170	2.176.650	8.84%	9.893.520	
315	LDG	49%	117.704.100	1.550.110	0.65%	116.153.990	
316	LEC	49%	12.789.000	2.823	0.01%	12.786.177	
317	LGC	49%	94.498.834	86.760.399	44.99%	7.738.435	
318	LGL	49%	25.235.000	655.079	1.27%	24.579.921	
319	LHG	49%	24.505.884	5.587.139	11.17%	18.918.745	
320	LIX	49%	15.876.000	2.915.965	9%	12.960.035	
321	LM8	49%	4.600.454	173.141	1.84%	4.427.313	
322	LPB	5%	60.179.523	60.073.345	4.99%	106.178	
323	LSS	0%	0	980.347	1.4%	-980.347	
324	MBB	23.2351%	877.896.843	877.882.243	23.23%	14.600	
325	MCG	49%	28.179.900	131.254	0.23%	28.048.646	
326	MCP	49%	7.384.955	25.594	0.17%	7.359.361	
327	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
328	MHC	49%	20.289.412	823.473	1.99%	19.465.939	
329	MIG	49%	70.070.000	5.584.868	3.91%	64.485.132	
330	MSB	30%	458.250.000	458.249.744	30%	256	
331	MSH	49%	24.504.606	4.612.870	9.22%	19.891.736	
332	MSN	49%	578.461.999	338.469.456	28.67%	239.992.543	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	MWG	49%	349.402.092	349.402.092	49%	0	
334	NAF	100%	62.923.085	15.813.393	25.13%	47.109.692	
335	NAV	49%	3.920.000	67.910	0.85%	3.852.090	
336	NBB	49%	49.233.071	1.431.325	1.42%	47.801.746	
337	NCT	49%	12.821.800	3.005.333	11.49%	9.816.467	
338	NHA	49%	13.777.109	152.396	0.54%	13.624.713	
339	NHH	100%	36.440.000	207.891	0.57%	36.232.109	
340	NHT	50%	7.705.770	781.072	5.07%	6.924.698	
341	NKG	50%	109.699.284	16.971.446	7.74%	92.727.838	
342	NLG	50%	191.470.006	121.672.986	31.77%	69.797.020	
343	NNC	49%	10.740.800	1.857.841	8.48%	8.882.959	
344	NSC	49%	8.617.624	1.320.774	7.51%	7.296.850	
345	NT2	49%	141.059.254	40.030.193	13.91%	101.029.061	
346	NTL	49%	29.885.075	6.228.870	10.21%	23.656.205	
347	NVL	38.3%	739.351.365	139.094.540	7.21%	600.256.825	
348	NVT	100%	90.500.000	60.490	0.07%	90.439.510	
349	OCB	22%	301.374.229	301.110.338	21.98%	263.891	
350	OGC	49%	147.000.000	959.540	0.32%	146.040.460	
351	OPC	49%	13.022.867	1.139.932	4.29%	11.882.935	
352	ORS	100%	200.000.000	165.733	0.08%	199.834.267	
353	PAC	49%	22.771.136	6.010.285	12.93%	16.760.851	
354	PAN	49%	106.015.704	17.001.943	7.86%	89.013.761	
355	PC1	50%	117.579.824	11.335.890	4.82%	106.243.934	
356	PDN	49%	9.075.757	83.464	0.45%	8.992.293	
357	PDR	49%	241.458.238	13.926.883	2.83%	227.531.355	
358	PET	49%	44.320.560	5.400.697	5.97%	38.919.863	
359	PGC	49%	29.567.892	1.790.625	2.97%	27.777.267	
360	PGD	49%	44.099.522	41.920.583	46.58%	2.178.939	
361	PGI	100%	88.717.773	18.461.475	20.81%	70.256.298	
362	PGV	50%	561.734.023	177.490	0.02%	561.556.533	(*)
363	PHC	50%	25.340.963	780.528	1.54%	24.560.435	
364	PHR	49%	66.394.607	19.992.281	14.75%	46.402.326	
365	PIT	49%	7.447.679	121.661	0.80%	7.326.018	
366	PJT	0%	0	336.203	1.46%	-336.203	
367	PLP	49%	19.600.000	420.133	1.05%	19.179.867	
368	PLX	20%	258.775.616	222.593.106	17.2%	36.182.510	
369	PMG	49%	22.704.776	11.669.411	25.18%	11.035.365	
370	PNC	49%	5.409.718	88.451	0.80%	5.321.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	PNJ	49%	111.530.057	108.142.000	47.51%	3.388.057	
372	POM	49%	137.041.404	22.037.182	7.88%	115.004.222	
373	POW	49%	1.147.517.084	62.524.037	2.67%	1.084.993.047	
374	PPC	49%	159.855.150	45.572.001	13.97%	114.283.149	
375	PSH	0%	0	180	0%	-180	
376	PTB	49%	23.813.726	10.978.043	22.59%	12.835.683	
377	PTC	49%	8.819.999	68.014	0.38%	8.751.985	
378	PTL	49%	49.000.000	526.661	0.53%	48.473.339	
379	PVD	49%	206.557.436	25.485.008	6.05%	181.072.428	
380	PVT	49%	158.589.110	41.087.938	12.7%	117.501.172	
381	PXI	49%	14.700.000	489.010	1.63%	14.210.990	
382	PXS	49%	29.400.000	6.469.688	10.78%	22.930.312	
383	QBS	0%	0	3.170	0%	-3.170	
384	QCG	49%	134.813.361	1.884.473	0.68%	132.928.888	
385	RAL	50%	6.037.500	513.526	4.25%	5.523.974	
386	RDP	49%	23.343.887	138.160	0.29%	23.205.727	
387	REE	49%	151.928.832	151.928.798	49%	34	
388	RIC	49%	14.067.002	9.147.859	31.87%	4.919.143	
389	ROS	49%	278.123.079	15.449.524	2.72%	262.673.555	
390	S4A	49%	20.678.000	30.980	0.07%	20.647.020	
391	SAB	100%	641.281.186	400.593.877	62.47%	240.687.309	
392	SAM	49%	171.498.623	3.125.602	0.89%	168.373.021	
393	SAV	49%	7.849.783	6.879.394	42.94%	970.389	
394	SBA	49%	29.639.247	192.212	0.32%	29.447.035	
395	SBT	100%	650.762.228	66.305.295	10.19%	584.456.933	
396	SBV	100%	27.366.476	4.085.206	14.93%	23.281.270	
397	SC5	49%	7.342.429	649.720	4.34%	6.692.709	
398	SCD	49%	4.165.000	585.360	6.89%	3.579.640	
399	SCR	49%	179.514.588	2.413.933	0.66%	177.100.655	
400	SCS	49%	28.388.493	15.761.499	27.21%	12.626.994	
401	SFC	49%	5.532.814	101.575	0.90%	5.431.239	
402	SFG	49%	23.469.693	337.549	0.70%	23.132.144	
403	SFI	49%	7.719.003	1.424.999	9.05%	6.294.004	
404	SGN	30%	10.074.507	797.174	2.37%	9.277.333	
405	SGR	49%	29.400.000	19.067	0.03%	29.380.933	
406	SGT	0%	0	8.279.538	11.19%	-8.279.538	
407	SHA	49%	16.388.870	290.564	0.87%	16.098.306	
408	SHB	10%	266.736.979	88.373.451	3.31%	178.363.528	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	SHI	49%	73.592.077	224.676	0.15%	73.367.401	
410	SHP	49%	45.917.998	4.861.784	5.19%	41.056.214	
411	SII	49%	31.615.830	31.600.347	48.98%	15.483	
412	SJD	49%	33.809.323	9.849.281	14.27%	23.960.042	
413	SJF	49%	38.808.000	179.714	0.23%	38.628.286	
414	SJS	50%	57.427.770	1.286.289	1.12%	56.141.481	
415	SKG	49%	31.032.550	25.131.919	39.68%	5.900.631	
416	SMA	49%	9.972.889	11.703	0.06%	9.961.186	
417	SMB	49%	14.624.857	3.671.932	12.3%	10.952.925	
418	SMC	49%	29.887.398	13.147.860	21.56%	16.739.538	
419	SPM	49%	6.860.000	277.880	1.98%	6.582.120	
420	SRC	49%	13.752.224	33.290	0.12%	13.718.934	
421	SRF	100%	35.566.780	16.661.168	46.84%	18.905.612	
422	SSB	5%	73.924.418	251.101	0.02%	73.673.317	
423	SSC	49%	7.346.259	162.791	1.09%	7.183.468	
424	SSI	100%	984.750.022	386.631.966	39.26%	598.118.056	
425	ST8	49%	12.603.241	12.611.080	49.03%	-7.839	
426	STB	30%	565.564.714	348.303.356	18.48%	217.261.358	
427	STG	49%	48.144.144	221.884	0.23%	47.922.260	
428	STK	100%	70.726.944	9.276.476	13.12%	61.450.468	
429	SVC	49%	16.327.060	634.177	1.9%	15.692.883	
430	SVD	49%	6.321.000	115.900	0.90%	6.205.100	
431	SVI	100%	12.832.437	12.164.803	94.8%	667.634	
432	SVT	50%	5.789.787	127.466	1.1%	5.662.321	
433	SZC	49%	49.000.000	2.617.710	2.62%	46.382.290	
434	SZL	49%	9.800.000	3.441.430	17.21%	6.358.570	
435	TAC	49%	16.601.027	1.486.149	4.39%	15.114.878	
436	TBC	49%	31.115.000	734.384	1.16%	30.380.616	
437	TCB	22.4724%	788.986.817	788.993.257	22.47%	-6.440	
438	TCD	49%	85.464.968	419.937	0.24%	85.045.031	
439	TCH	51%	315.548.203	24.164.350	3.91%	291.383.853	
440	TCL	49%	14.777.633	2.194.230	7.28%	12.583.403	
441	TCM	49%	34.966.795	31.899.219	44.7%	3.067.576	
442	TCO	49%	9.168.390	489.346	2.62%	8.679.044	
443	TCR	49%	5.082.863	5.082.810	49%	53	
444	TCT	49%	6.266.120	2.538.990	19.85%	3.727.130	
445	TDC	50%	50.000.000	1.051.390	1.05%	48.948.610	
446	TDG	0%	0	239.619	1.43%	-239.619	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	TDH	49%	55.199.855	3.126.704	2.78%	52.073.151	
448	TDM	49%	49.000.000	9.904.754	9.9%	39.095.246	
449	TDP	49%	29.503.341	31.124	0.05%	29.472.217	
450	TDW	50%	4.250.000	245.280	2.89%	4.004.720	
451	TEG	49%	32.139.968	92.929	0.14%	32.047.039	
452	TGG	0%	0	22.740	0.08%	-22.740	
453	THG	49%	7.825.939	339.230	2.12%	7.486.709	
454	THI	49%	23.912.000	33.360	0.07%	23.878.640	
455	TIP	49%	12.741.540	4.855.047	18.67%	7.886.493	
456	TIX	49%	14.700.000	119.704	0.40%	14.580.296	
457	TLD	49%	19.578.622	444.835	1.11%	19.133.787	
458	TLG	100%	77.794.453	19.830.038	25.49%	57.964.415	
459	TLH	49%	50.034.204	1.105.992	1.08%	48.928.212	
460	TMP	49%	34.300.000	373.270	0.53%	33.926.730	
461	TMS	49%	45.891.856	45.891.839	49%	17	
462	TMT	49%	18.270.963	990.612	2.66%	17.280.351	
463	TN1	50%	17.275.368	62.615	0.18%	17.212.753	
464	TNA	49%	24.292.369	2.000.538	4.04%	22.291.831	
465	TNC	49%	9.432.500	111.210	0.58%	9.321.290	
466	TNH	49%	20.335.000	9.659.400	23.28%	10.675.600	
467	TNI	49%	25.725.000	524.250	1%	25.200.750	
468	TNT	49%	24.990.000	27.290	0.05%	24.962.710	
469	TPB	30%	474.526.648	468.875.780	29.64%	5.650.868	
470	TPC	49%	11.970.992	425.306	1.74%	11.545.686	
471	TRA	49%	20.312.299	18.164.304	43.82%	2.147.995	
472	TRC	49%	14.700.000	223.250	0.74%	14.476.750	
473	TSC	0%	0	397.711	0.27%	-397.711	
474	TTA	49%	71.441.952	415.939	0.29%	71.026.013	
475	TTB	0%	0	21.901	0.04%	-21.901	
476	TTE	51%	14.530.104	2.470	0.01%	14.527.634	
477	TTF	50%	205.599.151	822.274	0.20%	204.776.877	
478	TV2	15%	6.752.721	6.705.769	14.9%	46.952	
479	TVB	49%	54.887.575	1.587.582	1.42%	53.299.993	
480	TVS	49%	52.466.840	30.341.235	28.34%	22.125.605	
481	TVT	49%	10.290.000	168.110	0.80%	10.121.890	
482	TYA	100%	6.134.773	3.235.693	52.74%	2.899.080	
483	UDC	49%	17.150.000	2.516.810	7.19%	14.633.190	
484	UIC	49%	3.920.000	2.320.820	29.01%	1.599.180	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	VAF	49%	18.456.020	13.134	0.03%	18.442.886	
486	VCA	49%	7.441.787	191.987	1.26%	7.249.800	
487	VCB	30%	1.419.754.971	1.117.163.259	23.61%	302.591.712	
488	VCF	49%	13.023.776	175.008	0.66%	12.848.768	
489	VCG	49%	216.438.229	8.707.515	1.97%	207.730.714	
490	VCI	100%	333.000.000	68.314.241	20.51%	264.685.759	
491	VDP	0%	0	64.523	0.40%	-64.523	
492	VDS	100%	105.104.665	1.567.151	1.49%	103.537.514	
493	VFG	49%	15.723.543	836.296	2.61%	14.887.247	
494	VGC	49%	219.691.500	16.062.282	3.58%	203.629.218	
495	VHC	100%	183.376.956	48.274.602	26.33%	135.102.354	
496	VHM	50%	2.177.183.744	1.037.446.007	23.83%	1.139.737.737	
497	VIB	20.5%	318.394.313	317.991.275	20.47%	403.038	
498	VIC	49%	1.895.101.095	514.028.042	13.29%	1.381.073.053	
499	VID	0%	0	145.174	0.41%	-145.174	
500	VIP	49%	33.550.761	1.219.340	1.78%	32.331.421	
501	VIS	100%	73.830.393	54.686.754	74.07%	19.143.639	
502	VIX	100%	274.595.229	12.442.113	4.53%	262.153.116	
503	VJC	30%	162.483.400	89.223.616	16.47%	73.259.784	
504	VMD	49%	7.565.731	204.881	1.33%	7.360.850	
505	VND	100%	434.944.687	84.323.600	19.39%	350.621.087	
506	VNE	49%	44.312.146	5.981.955	6.61%	38.330.191	
507	VNG	49%	47.665.537	472.013	0.49%	47.193.524	
508	VNL	49%	4.410.000	765.540	8.51%	3.644.460	
509	VNM	100%	2.089.955.445	1.138.756.336	54.49%	951.199.109	
510	VNS	49%	33.251.004	13.339.141	19.66%	19.911.863	
511	VOS	49%	68.600.000	1.189.550	0.85%	67.410.450	
512	VPB	15%	675.853.948	767.152.178	17.03%	-91.298.230	
513	VPD	49%	52.228.918	131.754	0.12%	52.097.164	
514	VPG	49%	21.128.647	632.213	1.47%	20.496.434	
515	VPH	49%	46.725.322	530.553	0.56%	46.194.769	
516	VPI	49%	107.799.892	2.693.502	1.22%	105.106.390	
517	VPS	49%	11.985.788	164.265	0.67%	11.821.523	
518	VRC	49%	24.500.000	110.916	0.22%	24.389.084	
519	VRE	49%	1.141.121.020	702.863.644	30.18%	438.257.376	
520	VSC	49%	27.010.171	5.539.181	10.05%	21.470.990	
521	VSH	49%	115.758.210	27.403.301	11.6%	88.354.909	
522	VSI	49%	6.468.000	73.960	0.56%	6.394.040	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	VTB	49%	5.871.204	292.035	2.44%	5.579.169	
524	VTO	49%	39.134.666	1.823.899	2.28%	37.310.767	
525	YBM	49%	7.006.941	27.227	0.19%	6.979.714	
526	YEG	100%	31.279.968	8.075.365	25.82%	23.204.603	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.02.08 16:57:38 +07'00'